Chi tiết mã HS 2515.12.10

Mã HS	2515.12.10
Mô tả hàng hóa	Đá hoa (marble), đá travertine, ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng biểu kiến từ 2,5 trở lên, và thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc bằng cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông) / - Đá hoa (marble) và đá travertine: / - - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông): / - - - Dạng khối (SEN)
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	15/11/2026 12:08:19
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/25151210/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	3	3%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K3067
Thuế NK ưu đãi (MFN)	2	2%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N3067
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q3067
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	30/30	30 / 30 (nhiều mức)	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ3067
Thuế XK ưu đãi CPTPP	7,4; M: 8,5	7,4% · M: 8.5%	115/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CM3067
Thuế XK ưu đãi EVFTA	9,5	9,5%	116/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CP3067
Thuế XK ưu đãi UKVFTA	9,5	9,5%	117/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CS3067

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VNCU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2023 - 2027	VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E3051
ATIGA	2022	2022	0	AT!E3012
ATIGA	2023	2023	0	AT!F3012
ATIGA	2024	2024	0	AT!G3012
ATIGA	2025	2025	0	AT!H3012
ATIGA	2026	2026	0	AT!I3012
ATIGA	2027	2027	0	AT!J3012
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E3050
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F3050
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G3050
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H3050

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I3050
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J3050
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E3054
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F3054
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G3054
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H3054
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I3054
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J3054
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F3054
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H3018
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F3014
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G3014
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H3014
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I3014
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J3014
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K3014
VKFTA	2022	2022	0	VK!E3014
VKFTA	2023	2023	0	VK!F3014
VKFTA	2024	2024	0	VK!G3014
VKFTA	2025	2025	0	VK!H3014
VKFTA	2026	2026	0	VK!I3014
VKFTA	2027	2027	0	VK!J3014
VCFTA	2022	2022	0	VC!D3061
VCFTA	2023	2023	0	VC!E3061
VCFTA	2024	2024	0	VC!F3061
VCFTA	2025	2025	0	VC!G3061

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H3061
VCFTA	2027	2027	0	VC!I3061
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D3058
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E3058
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F3058
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G3058
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H3058
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I3058
VNCU	2022	2022	0	VNCU!D549
VNCU	2023 - 2027		0	VNCU!E549
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D3066
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E3066
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F3066
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G3066
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H3066
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I3066
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D3037
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E3037
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F3037
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G3037
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H3037
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I3037
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D3039
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E3039
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F3039
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G3039

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H3039
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I3039
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D3035
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E3035
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F3035
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G3035
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H3035
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I3035
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J3035
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D3058
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E3058
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F3058
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G3058
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H3058
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I3058
RCEP B	2022	2022	0	B!D3058
RCEP B	2023	2023	0	B!E3058
RCEP B	2024	2024	0	B!F3058
RCEP B	2025	2025	0	B!G3058
RCEP B	2026	2026	0	B!H3058
RCEP B	2027	2027	0	B!I3058
RCEP C	2022	2022	0	C!D3058
RCEP C	2023	2023	0	C!E3058
RCEP C	2024	2024	0	C!F3058
RCEP C	2025	2025	0	C!G3058
RCEP C	2026	2026	0	C!H3058

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I3058
RCEP D	2022	2022	0	D!D3058
RCEP D	2023	2023	0	D!E3058
RCEP D	2024	2024	0	D!F3058
RCEP D	2025	2025	0	D!G3058
RCEP D	2026	2026	0	D!H3058
RCEP D	2027	2027	0	D!I3058
RCEP E	2022	2022	0	E!D3061
RCEP E	2023	2023	0	E!E3061
RCEP E	2024	2024	0	E!F3061
RCEP E	2025	2025	0	E!G3061
RCEP E	2026	2026	0	E!H3061
RCEP E	2027	2027	0	E!I3061
RCEP F	2022	2022	0	F!D3058
RCEP F	2023	2023	0	F!E3058
RCEP F	2024	2024	0	F!F3058
RCEP F	2025	2025	0	F!G3058
RCEP F	2026	2026	0	F!H3058
RCEP F	2027	2027	0	F!I3058
VIFTA	2024	2024	2	VI!F2842
VIFTA	2025	2025	1	VI!G2842
VIFTA	2026	2026	0	VI!H2842
VIFTA	2027	2027	0	VI!I2842

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	TNKS khai thác chưa chế biến thành SP khác (181/2025/NĐ-CP PL1)		181/2025/NĐ-CP	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Khoáng sản làm VLXD (04/2021/TT-BXD)		04/2021/TT-BXD	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 2515.12 có 2 dòng thuế; dòng 2515.12.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Dạng khối (SEN).	2515.12.20 Dạng tấm (SEN)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Đá xây dựng và trang trí > Đá cẩm thạch (đá hoa), đá hoa trắng, travertine, ecausine và đá vôi khác, thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt thành khối hoặc tấm hình chữ nhật, hình vuông.. Đá dùng để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng từ 2,5 trở lên (Tham chiếu mã HS 4 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2515.12.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 2% của mã 2515.12.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N3067), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
TNKS khai thác chưa chế biến thành SP khác (181/2025/NĐ-CP PL1)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)
Khoáng sản làm VLXD (04/2021/TT-BXD)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.